

MID-TERM ASSESSMENT – MEASURE WORDS



- Match the measure words

1	一 yī	份 fèn		a	橙汁 chéngzhī	
2		扇 shàn		b	普罗赛克 pǔluō sài kè	
3		名 míng		c	小猫 xiǎo māo	
4		杯 bēi		d	礼物 lǐwù	
5		只 zhǐ		e	保姆 bǎomǔ	
6		场 chǎng		f	玻璃门 bōlí mén	
7		瓶 píng		g	噩梦 è mèng	